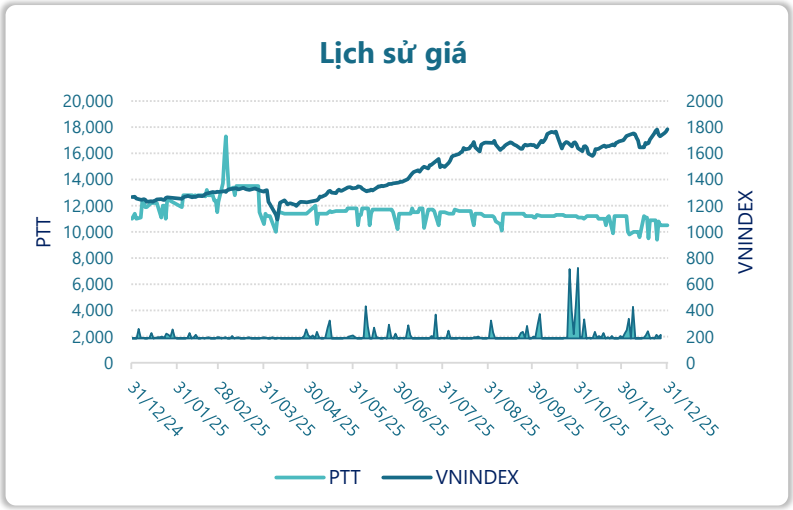
FireAnt

CTCP Vận tải Dầu khí Đông Dương (UPCOM: PTT)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,400
SL cổ phiếu LH	16,493,172
KLGD BQ 20 phiên (CP)	345
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
P/E	9.5
EPS	1,106

DT thuần

Q4/25

115

tỷ VNĐ

QoQ: ▼60.0| -34.0%

YoY: ▲ 62.9| 122%

LN sau thuế

Q4/25

0.10

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.80| -98.6%

YoY: ▼6.58| -98.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

7.0%

+/- YoY: ▼ 5.5%

DT thuần

2025

468

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 180| 62.5%

LN sau thuế

2025

18.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.30| -25.4%

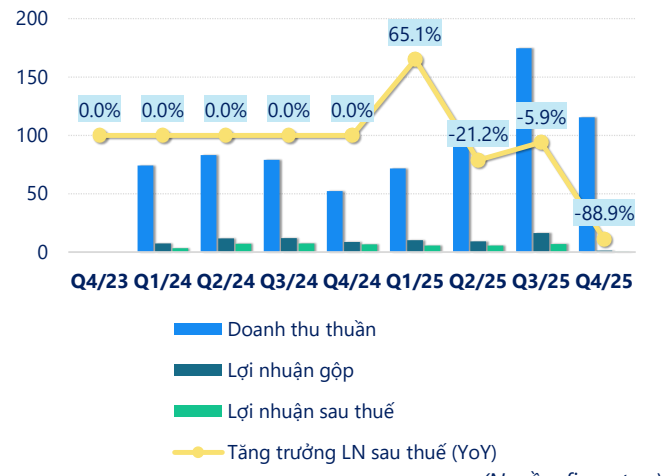
ROE

2025

8.1%

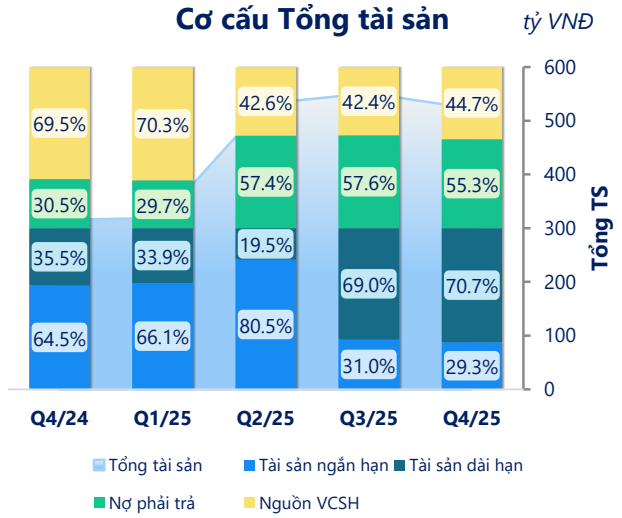
+/- YoY: ▼ 5.9%

Kết quả kinh doanh



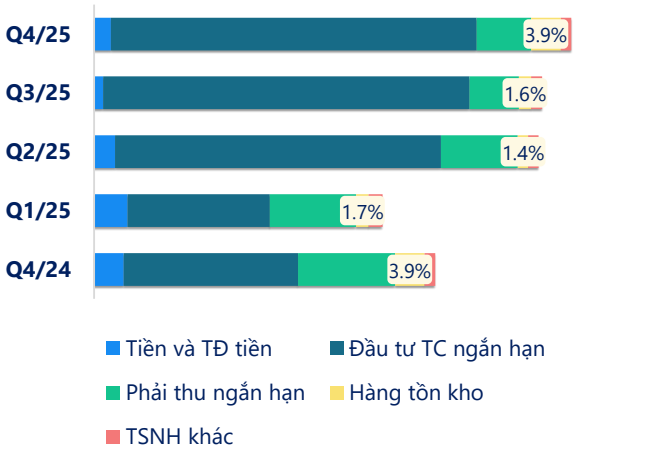
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



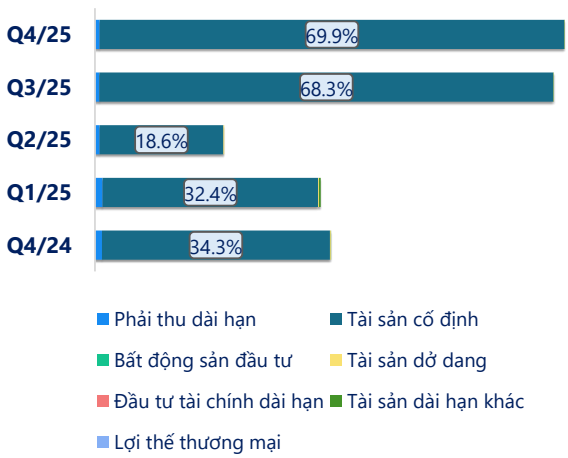
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



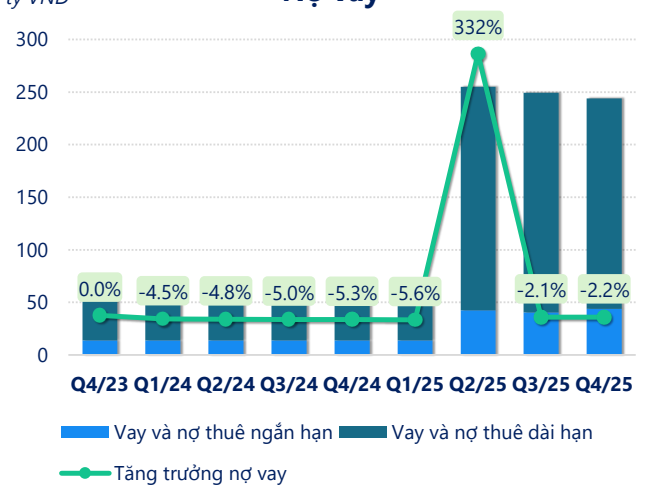
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



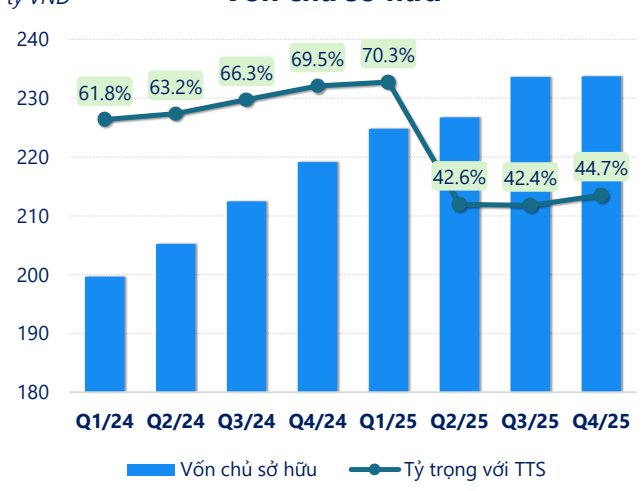
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



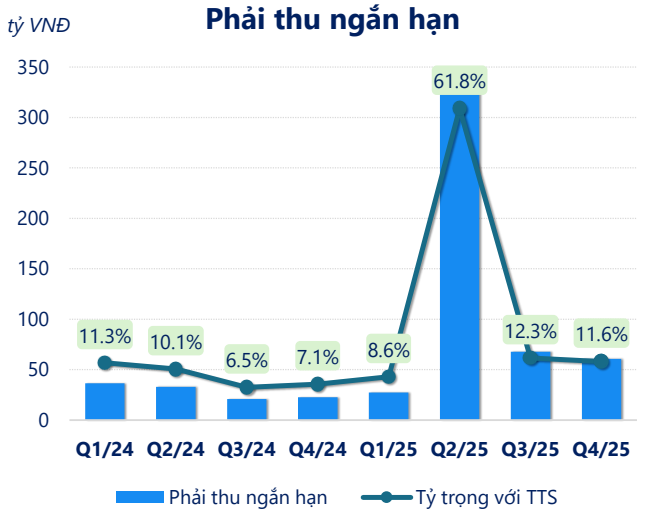
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



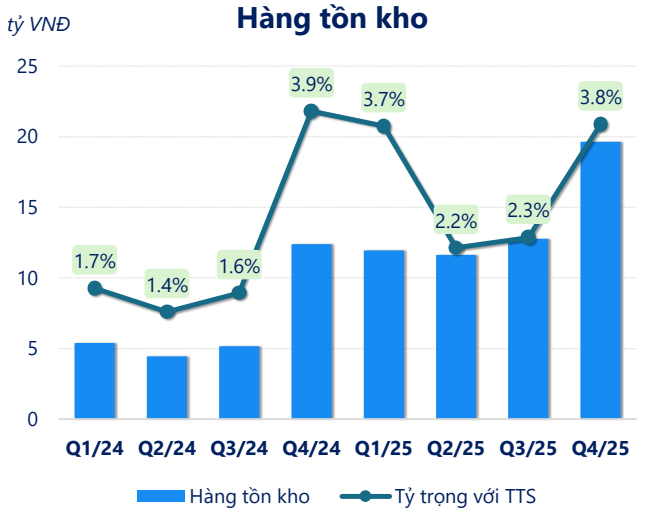
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



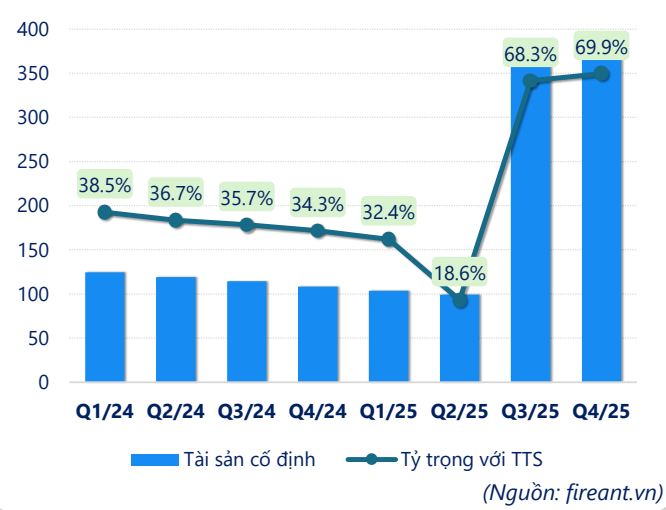
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



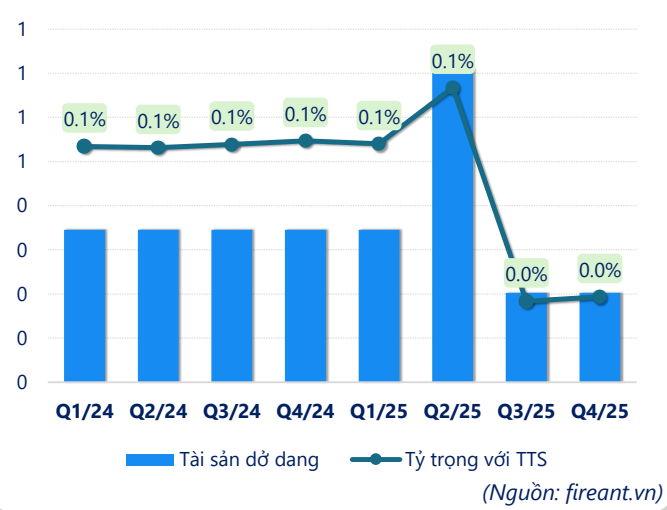
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



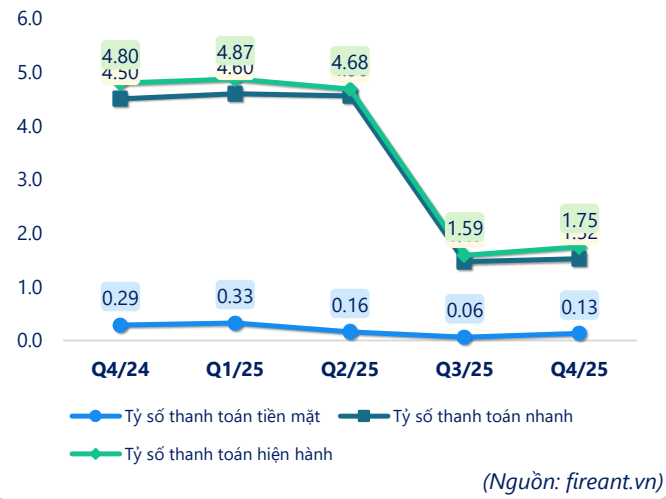
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



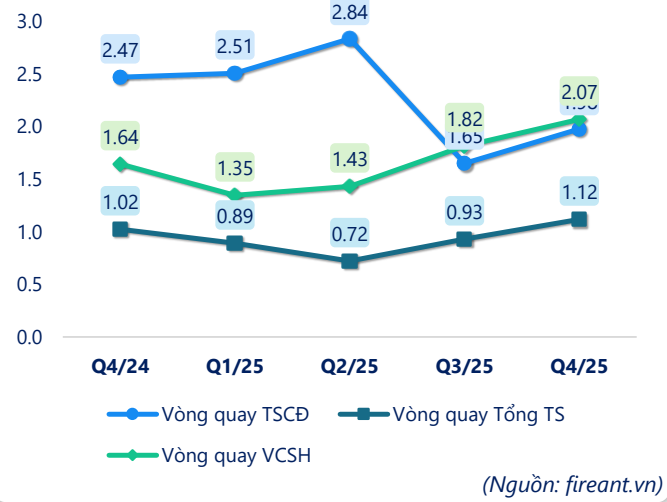
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**315**	**320**	**532**	**551**	**523**
Tài sản ngắn hạn	**204**	**211**	**428**	**171**	**153**
Tiền và tương đương tiền	12.3	14.1	14.8	6.67	11.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	152	67.0	77.3	55.6
Phải thu ngắn hạn	22.5	27.4	329	67.9	60.8
Hàng tồn kho	12.4	11.9	11.6	12.8	19.6
Tài sản ngắn hạn khác	4.32	5.41	6.49	6.28	5.85
Tài sản dài hạn	**112**	**108**	**103**	**381**	**369**
Phải thu dài hạn	3.27	3.70	3.63	3.63	3.66
Tài sản cố định	108	104	99.1	377	365
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.35	0.35	0.71	0.20	0.20
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.84	0	0.01	0.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**96.3**	**94.8**	**305**	**318**	**289**
Nợ ngắn hạn	**42.4**	**43.3**	**91.5**	**108**	**87.9**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.9	13.9	42.4	40.4	43.9
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	16.7	25.0	26.2	11.1
Nợ dài hạn	53.8	51.4	214	210	201
Vay và nợ thuê dài hạn	48.6	45.1	212	209	200
Nguồn vốn chủ sở hữu	**219**	**225**	**227**	**234**	**234**
Vốn chủ sở hữu	**219**	**225**	**227**	**234**	**234**
Vốn điều lệ	165	165	165	165	165
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)